



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Damsan

Ngày 30/09/2025	8,880 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	12.4%	1.1%

DT thuần Q3/25
430
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.0 -3.5%
YoY: ▲ 64.0 17.6%

LN thuần Q3/25
30.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.1 -38.3%
YoY: ▲ 21.4 235%

LN sau thuế Q3/25
26.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30 -13.9%
YoY: ▲ 18.1 217%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.0%
YoY: +/-▼ 5.2%

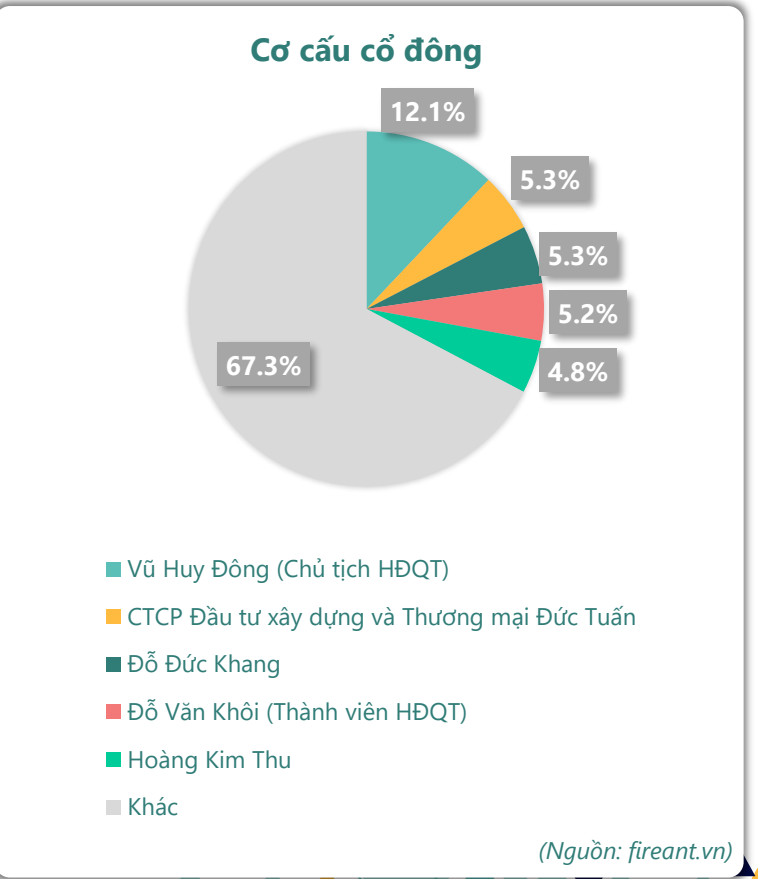
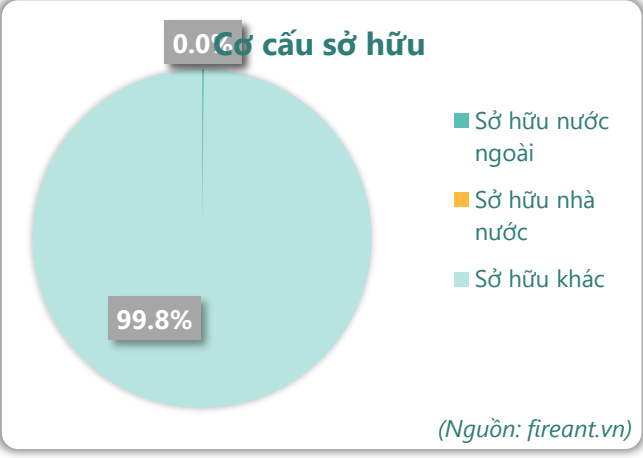
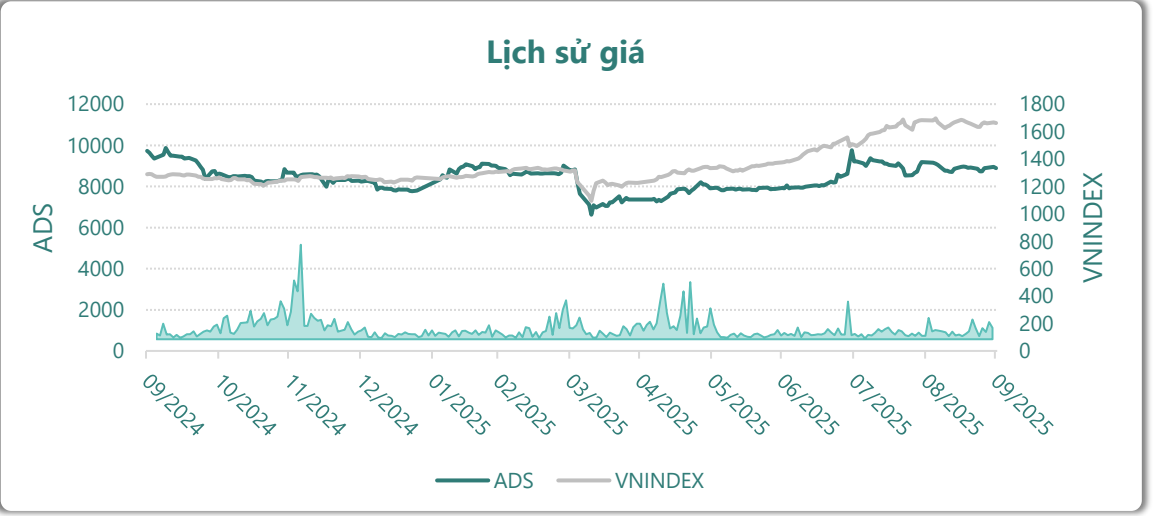
ROE (TTM) Q3/25
9.6%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,625 - 9,867
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	678
Số lượng CPLH (CP)	76,394,727
KLGD BQ 20 phiên (CP)	109,070
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.65
EPS	1,199
P/E	7.4

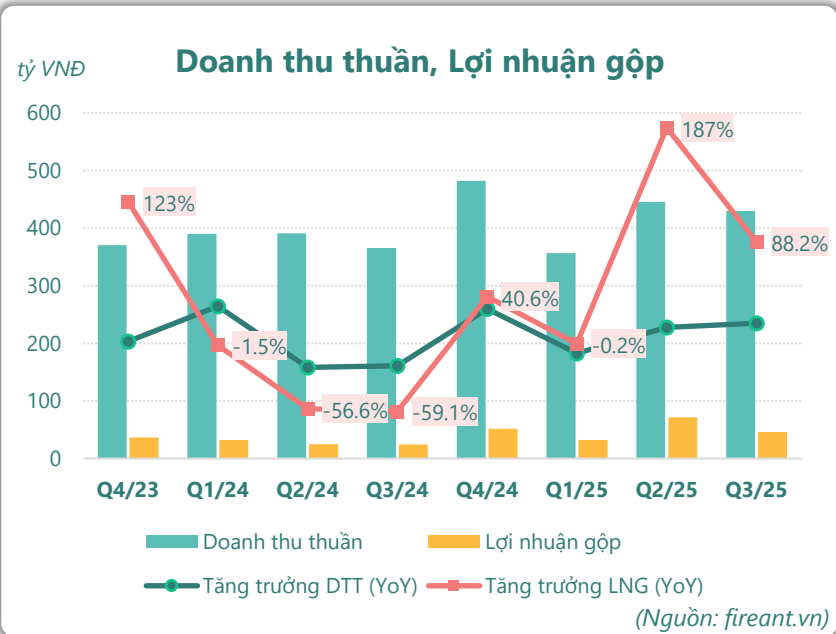
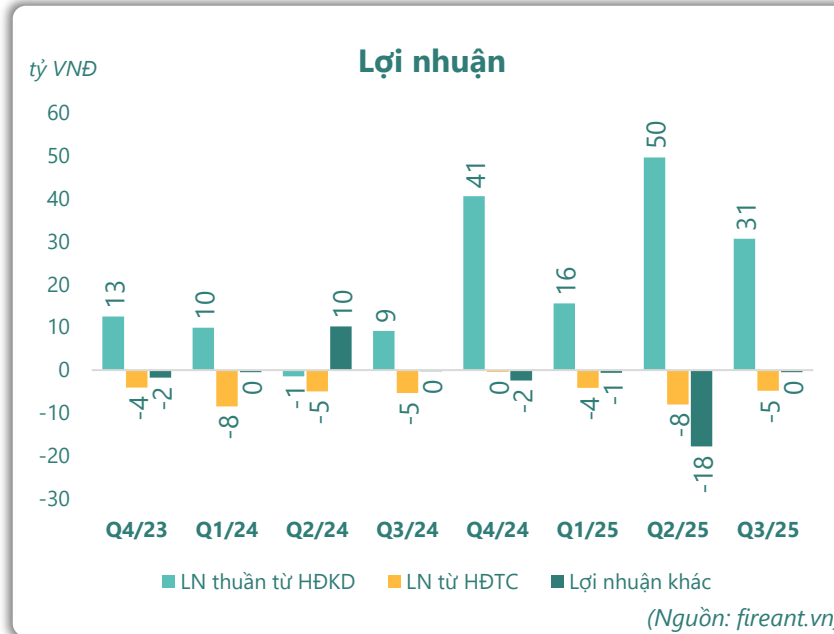
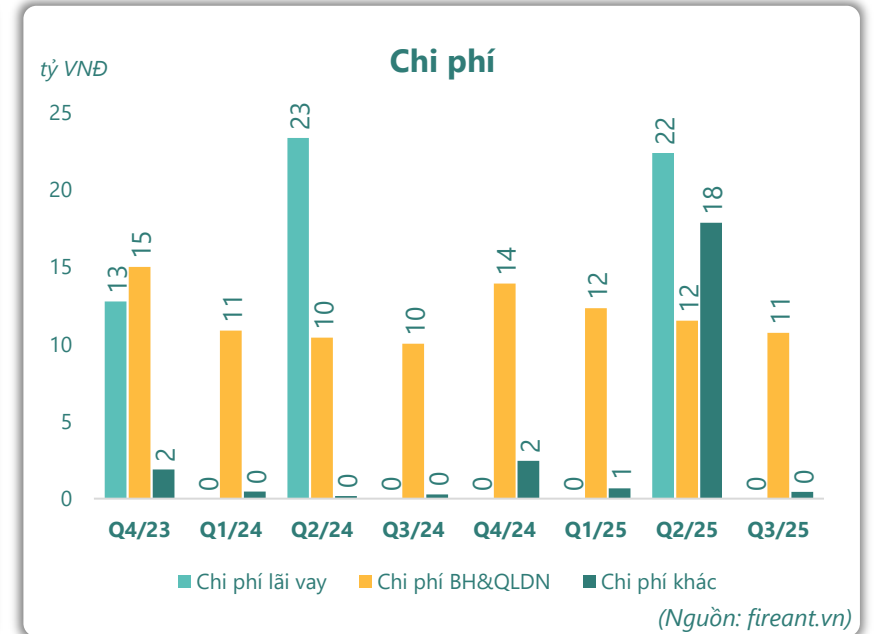
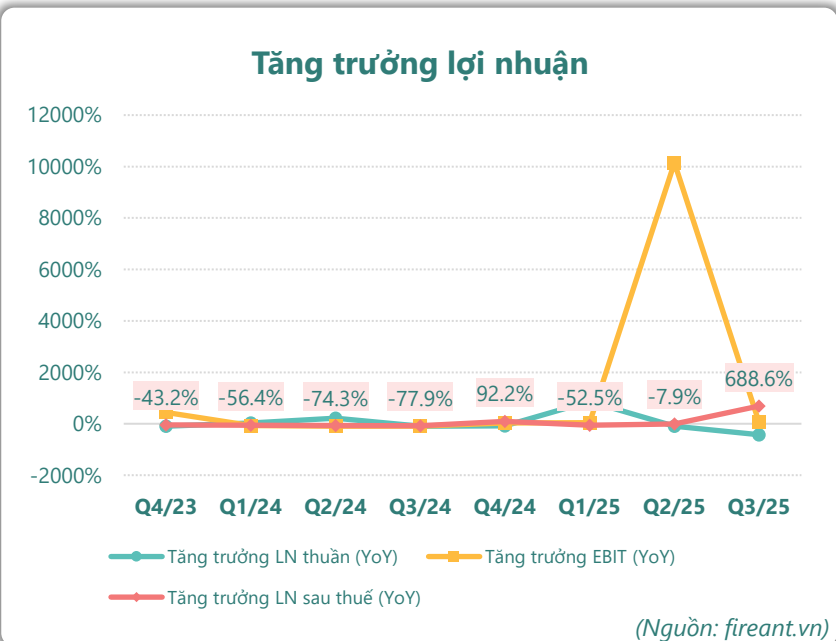
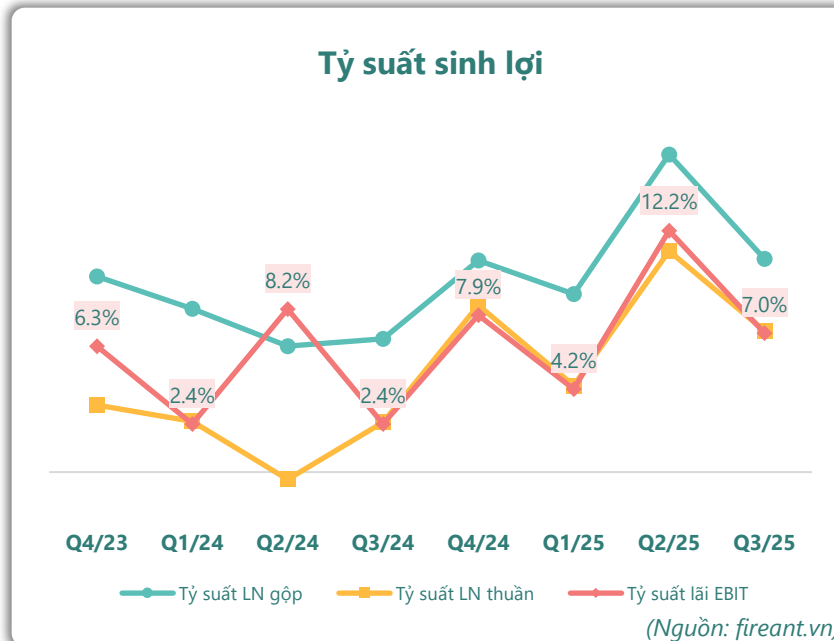
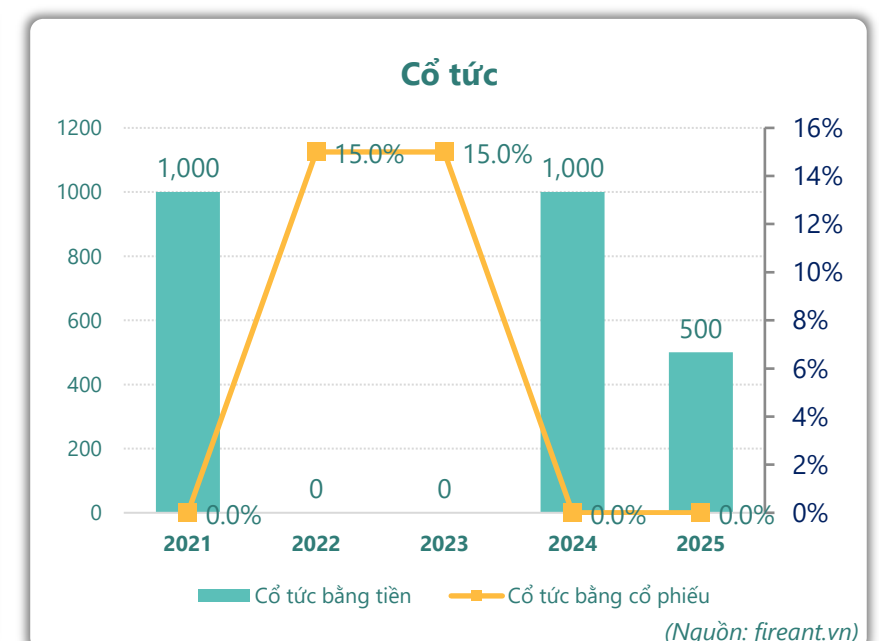
DT thuần 9T 2025
1,232
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.0 7.5%

LN thuần 9T 2025
95.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.3 443%

LN sau thuế 9T 2025
71.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.6 203%



KẾT QUẢ KINH DOANH



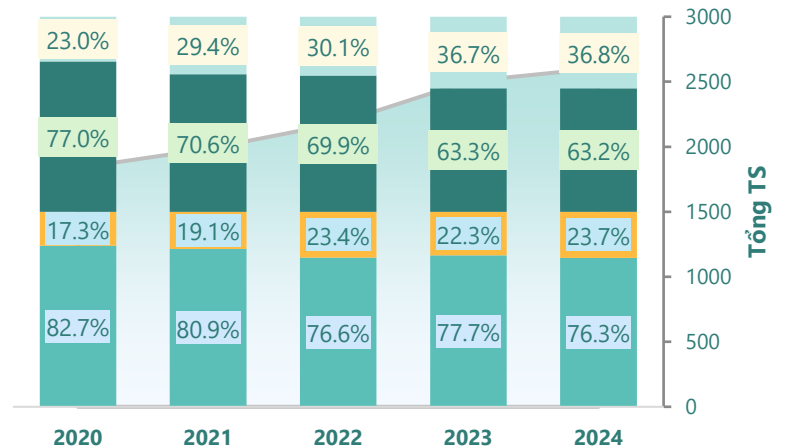


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

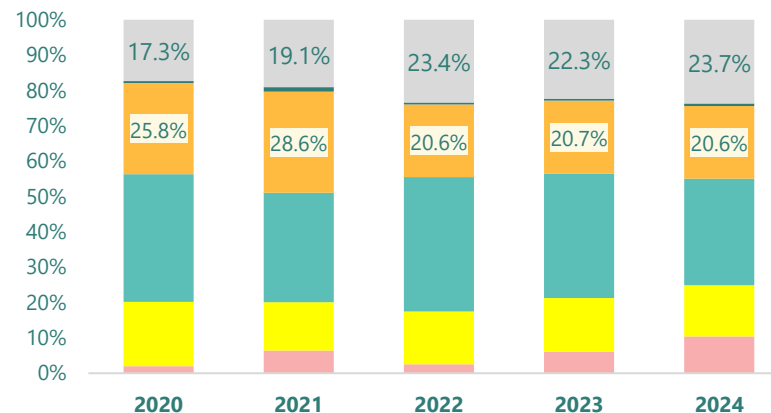
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

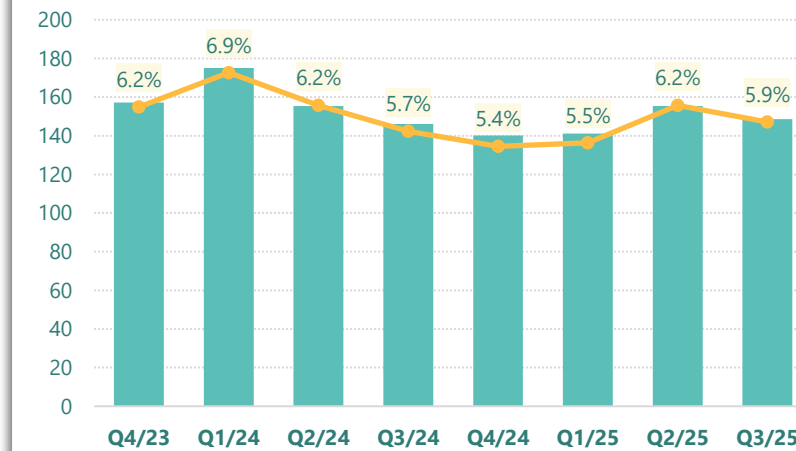


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

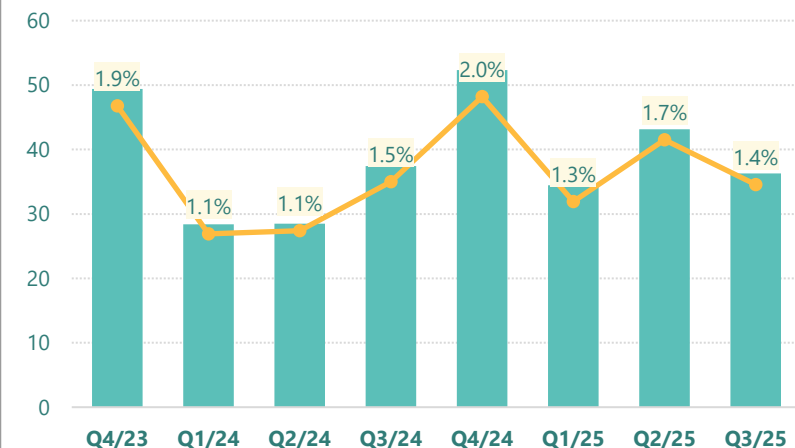


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

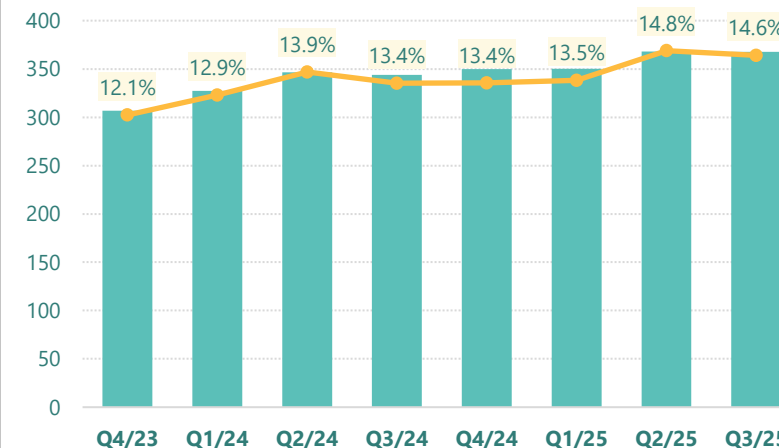


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

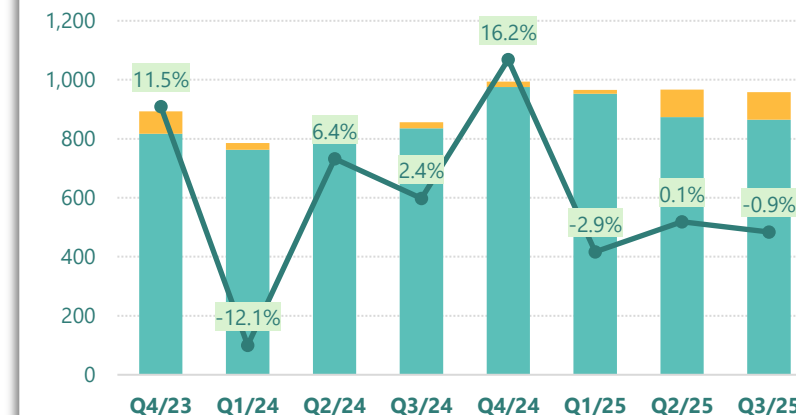


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



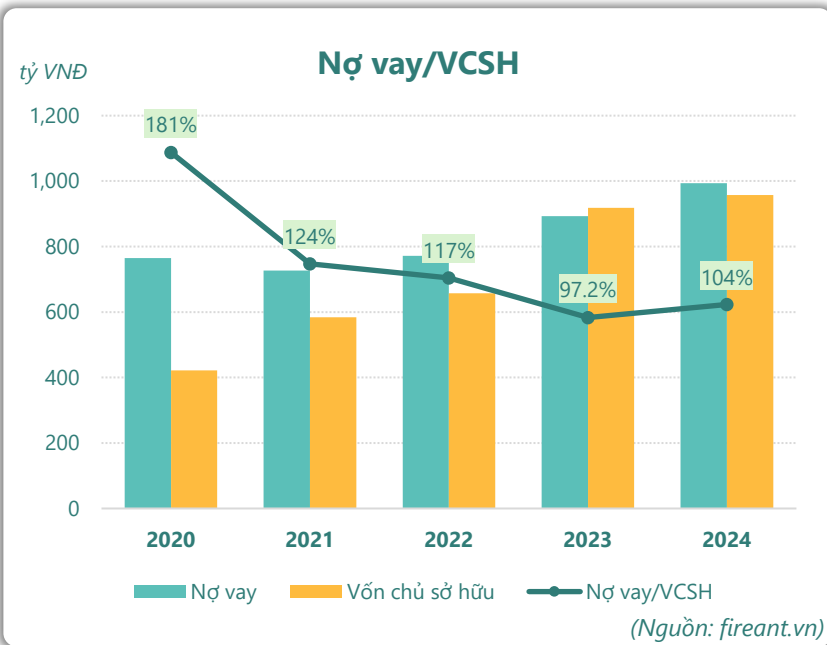
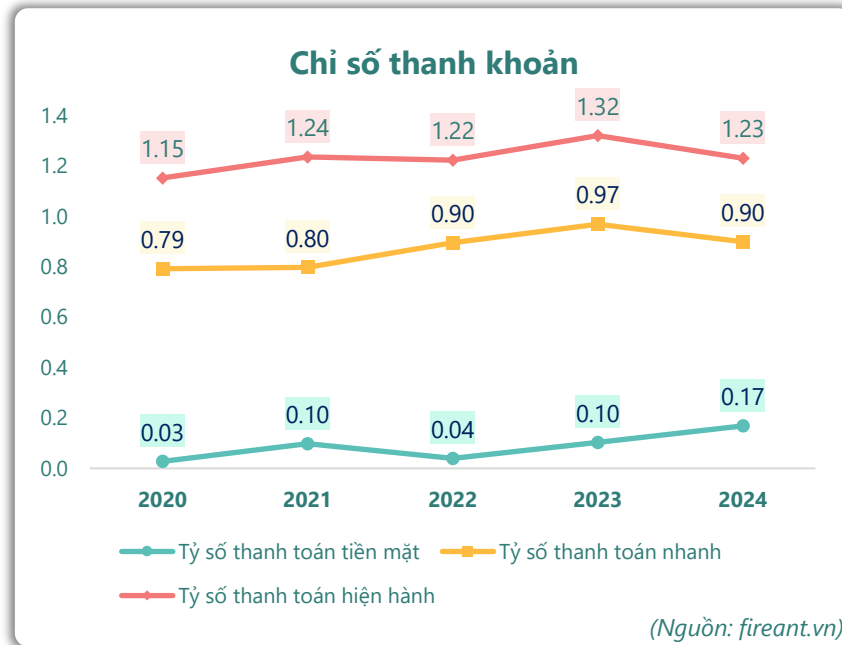
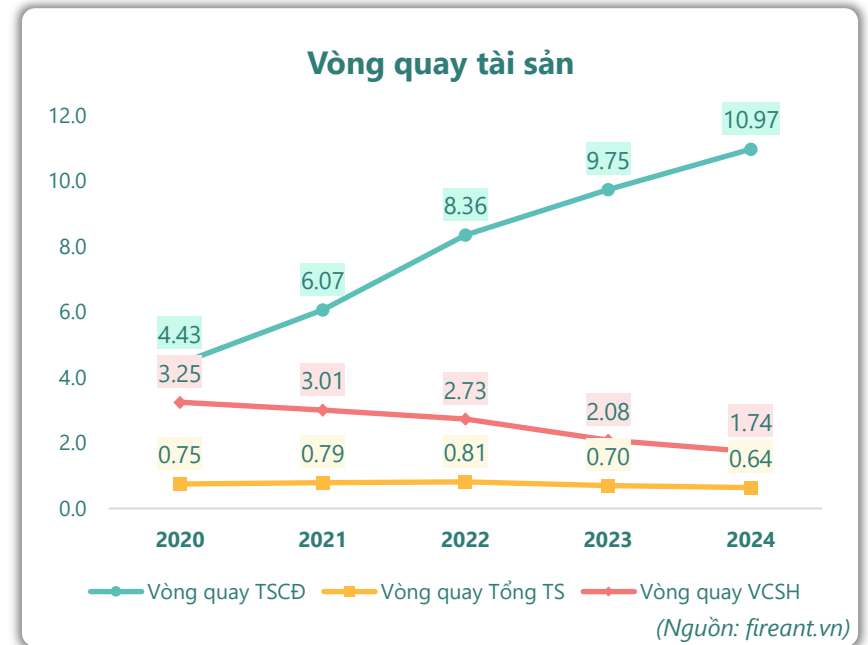
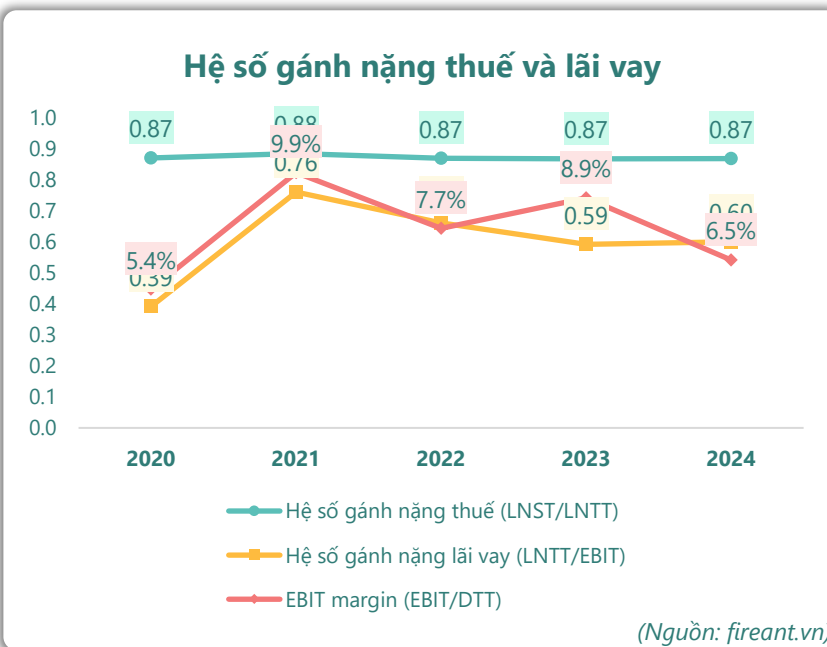
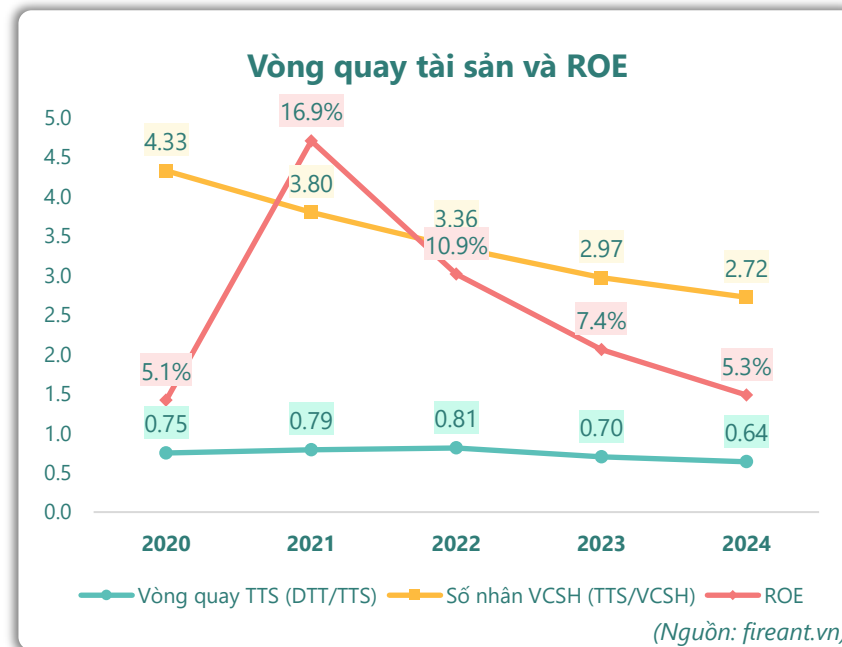
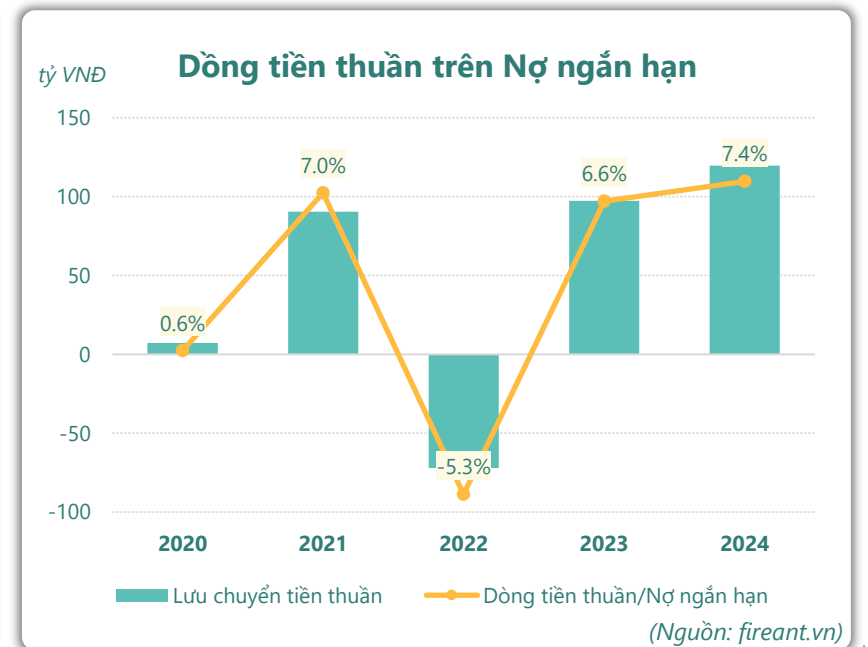
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	430	366	17.6%	1,232	1,147	7.5%
Giá vốn hàng bán	384	341	12.6%	1,083	1,065	1.6%
Lợi nhuận gộp	46.2	24.6	87.9%	150	81.5	83.6%
Doanh thu HĐTC	7.04	6.33	11.2%	22.3	23.6	-5.4%
Chi phí TC	11.9	11.7	1.4%	39.3	42.4	-7.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		22.4	23.4	-4.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-2.18	-13.7	84.1%
Chi phí bán hàng	3.77	2.82	33.6%	10.4	8.26	25.4%
Chi phí QLDN	6.99	7.23	-3.3%	24.3	23.1	5.0%
LN thuần từ HĐKD	30.6	9.16	235%	95.9	17.6	443%
Lợi nhuận khác	-0.47	-0.27	-73.3%	-18.9	9.46	-300%
LN trước thuế	30.2	8.88	240%	76.9	27.1	184%
Lợi nhuận sau thuế	26.4	8.35	217%	71.1	23.5	203%
LNST của CĐ cty mẹ	24.9	7.54	230%	62.5	22.2	182%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.08	230	12.7	-114	-37.7	-63.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-68.1	-2.48	-104	-9.14	123	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	50.6	-150	270	-28.4	-36.5	105
Tiền đầu kỳ	39.4	14.9	92.8	272	121	169
Lưu chuyển tiền thuần	-24.6	77.9	179	-151	48.6	27.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0	0	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	14.9	92.8	272	121	169	197

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,524	2,604	-3.1%
Tài sản ngắn hạn	1,907	1,987	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	197	272	-27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	196	377	-48.0%
Phải thu ngắn hạn	1,024	784	30.6%
Hàng tồn kho	457	535	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	19.2	74.6%
Tài sản dài hạn	617	617	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	149	140	5.9%
Bất động sản đầu tư	54.0	20.4	165%
Tài sản dở dang	36.3	52.3	-30.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	368	350	5.0%
Tài sản dài hạn khác	10.9	53.8	-79.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,537	1,647	-6.6%
Nợ ngắn hạn	1,420	1,613	-12.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	980	-11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.2	85.1	-26.9%
Nợ dài hạn	117	33.3	252%
Vay và nợ thuê dài hạn	92.9	13.6	586%
Nguồn vốn chủ sở hữu	987	957	3.1%
Vốn chủ sở hữu	987	957	3.1%
Vốn điều lệ	764	764	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

